TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **94**/2017/DS-ST
Ngày 29-9-2017
V/v tranh chấp hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Từ Thanh Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Việt Thắng.

Bà Nguyễn Thị Loan.

- Thư ký phiên toà: Ông Trương Huỳnh Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 157/2017/TLST-DS ngày 30/6/2017 về việc *"Tranh chấp hụi"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 367/2017/QĐXXST-DS ngày 31/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 276/2017/QĐST-DS ngày 19/9/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị Hồng L, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Nguyễn Thị Q, sinh năm 1970

Dương Văn V, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Các đương có mặt tại phiên tòa. Đối với ông V vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 27/6/2017 của nguyên đơn, lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên toà, thể hiện:

Vào ngày 11/6/2013 âm lịch, bà L có mở 01 dây hụi loại hụi 5.000.000 đồng,

02 tháng khui 01 lần, hụi có 21 chưng, ông V và bà Q chơi 02 chưng.

+ Chưng thứ nhất đến ngày 26/12/2013 âm lịch ông V và bà Q bỏ hụi được hốt, bỏ số tiền hụi 2.520.000 đồng, hốt được số tiền 54.660.000 đồng. Bà L đã chung tiền hụi đầy đủ cho ông V và bà Q, bà L giao tiền cho ông V và bà Q có làm biên nhận do ông V và bà Q ký tên. Ở chưng hụi này ông V và bà Q đóng hụi lại còn thiếu 13 lần đóng hụi chết X 5.000.000 đồng = 65.000.000 đồng.

+ Chưng thứ hai đến ngày 26/02/2014 âm lịch ông V và bà Q bỏ hụi được hốt, bỏ số tiền hụi 2.250.000 đồng, hốt được số tiền 61.500.000 đồng. Bà L đã chung tiền hụi đầy đủ cho ông V và bà Q, bà L giao tiền cho ông V và bà Q có làm biên nhận do ông V và bà Q ký tên. Ở chưng hụi này ông V và bà Q đóng hụi lại còn thiếu 13 lần đóng hụi chết X 5.000.000 đồng = 65.000.000 đồng.

Tổng cộng 02 chưng hụi ở dây hụi này bà Q và ông V còn thiếu lại bà L tổng số tiền 130.000.000 đồng. Sau đó ông V và bà Q có trả được cho bà L số tiền 8.000.000 đồng. Hiện nay còn thiếu lại 122.000.000 đồng. Hụi hiện nay đã mãn vào tháng 09/2016 âm lịch. Ở dây hụi này bà Lẹ đã thanh toán nghĩa vụ thay cho ông V và bà Q cho các hụi viên khác rồi.

Nay bà L yêu cầu Tòa án buộc ông V và bà Q trả số tiền 122.000.000 đồng.

- Lời trình bày bị đơn Nguyễn Thị Q có tại hồ sơ và tại phiên toà, thể hiện:

Vào ngày 11/6/2013 âm lịch, bà L có mở 01 dây hụi loại hụi 5.000.000 đồng, 02 tháng khui 01 lần, hụi có 21 chưng, vợ chồng bà Q và ông V chơi 02 chưng. Bà xác định thời gian hốt hụi, số tiền bỏ hụi, số tiền được hốt hụi của 02 chưng hụi theo như bà L trình bày là đúng, các lần bà L giao tiền hụi thì vợ chồng bà Q có làm biên nhận cho bà L. Bà Q xác định hiện nay còn thiếu lại bà L 13 lần hụi chết X 5.000.000 đồng X 02 chưng = 130.000.000 đồng. Hiện nay vợ chồng bà Q đã trả được 8.000.000 đồng, còn nợ lại bà L số tiền là 122.000.000 đồng. Ngoài ra bà Q còn xác định số tiền hốt hụi dùng vào mục đích sinh hoạt kinh tế của gia đình giữa bà Q và ông V, do làm ăn kinh tế gặp khó khăn nên không có khả năng trả cho bà L. Hụi hiện nay đã mãn vào tháng 09/2016 âm lịch.

Nay bà Q đồng ý trả cho bà L số tiền 122.000.000 đồng, nhưng xin trả 01 tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ.

- Đối với bị đơn Dương Văn V: Tòa án đã triệu tập hợp lệ 02 lần để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và 02 lần để xét xử, nhưng ông V đều vắng mặt không rõ lý do, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông V.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền toà án:* Bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc "*tranh chấp hụi"*, nên Toà án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quyền khởi kiện:* Nguyên đơn cho rằng quyền và lợi ích của nguyên đơn bị bị đơn xâm hại, nên khởi kiện yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là phù hợp với quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án đã tiến hành triệu tập ông V hợp lệ 02 lần để xét xử, nhưng ông V đều vắng mặt không rõ lý do. Nên Toà án căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt ông V.

[4] *Về pháp luật áp dụng*: Giao dịch dân sự giữa các đương sự được thực hiện trước ngày 01/01/2017 và hiện nay có tranh chấp, do đó áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết để giải quyết là phù hợp với Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] *Xét về quan hệ tranh chấp:* Căn cứ lời trình bày của các đương sự thì giữa bà L với bà Q, ông V có hợp đồng góp hụi với nhau, hiện nay các đương sự tranh chấp với nhau về nghĩa vụ thanh toán, nên xác định là tranh chấp giữa các đương sự là "tranh chấp hụi" theo quy định tại Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005.

[6] *Về nội dung tranh chấp:* Bà L xác định đã thanh toán cho các hụi viên đối với toàn bộ số tiền hụi chết mà bà Q và ông V không đóng, tổng số tiền còn thiếu hiện nay là 122.000.000 đồng. Bà Q xác định hiện nay còn thiếu lại bà L tiền hụi chết với tổng số tiền 122.000.000 đồng, nhưng xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

+ Xét về trách nhiệm trả nợ: Bà Q xác định số tiền hốt hụi dùng vào mục đích sinh hoạt kinh tế của gia đình giữa bà Q và ông V, do làm ăn kinh tế gặp khó khăn, nên không có khả năng trả cho bà L, do đó xác định đây là giao dịch chơi hụi này là nhằm phục vụ nhu cầu thiếu yếu giữa bà Q và ông V, nên cần buộc bà Q và ông V có trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ bà L yêu cầu là phù hợp với Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

+ Xét yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn: Hội đồng xét xử xét thấy, việc chơi hụi theo thỏa thuận giữa các đương sự là hụi có lãi và thuộc loại hụi

hưởng hoa hồng theo quy định Điều 17, Điều 24 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2006 và nghĩa vụ của thành viên được thực hiện theo Điều 25 nghị định này quy định thì thành viên chơi hụi phải có nghĩa vụ góp phần hụi, trả lãi khi được lĩnh hụi, bồi thường thiệt hại nếu vi phạm nghĩa vụ mà gây thiệt hại. Thực tế bà Q và ông V đã lĩnh số tiền hụi, nhưng chưa thanh toán lại đầy đủ nghĩa vụ cho bà L và hiện nay còn thiếu lại tổng số tiền là 122.000.000 đồng, khoản tiền này hiện nay bà L đã trả thay cho bà Q và ông V, do đó ông V và bà Q phải có trách nhiệm trả lại số tiền này cho bà L là phù hợp với Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2006.

Từ những lập luận, phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đầy đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà L. Buộc bà Q và ông V có trách nhiệm trả cho bà L tổng số tiền là 122.000.000 đồng.

[7] *Về án phí:* Bà Q và ông V phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 5% đối với số tiền Tòa án buộc trả cho bà L theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối số tiền tạm ứng án phí của bà L đã dự nộp trước được hoàn lại toàn bộ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17, Điều 24, Điều 25, Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2006 Về họ, hụi, biêu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Hồng L. Buộc bà Nguyễn Thị Q và ông Dương Văn V có trách nhiệm trả cho bà L số tiền **122.000.000** đồng *(một trăm hai mươi hai triệu đồng).*

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Q và ông V chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên, thì hàng tháng bà Q và ông V còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch: Bà Q và ông V phải nộp là 6.100.000 đồng. Bà L đã dự nộp tạm ứng án phí trước với số tiền là 3.050.000 đồng theo biên lai thu số 0007119 ngày 27/6/2017 của chi cục thi hành án dân sự huyện T được hoàn lại toàn bộ.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông V có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ**)**

Từ Thanh Nhung

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

……... **……** **Từ Thanh Nhung**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3

năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: